

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyên đổi số tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình về chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 698/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về chuyển đổi số giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 537/TTr-STTTT ngày 05/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyên đổi số tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI¹), với các nội dung chính sau:

1. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở) gồm: 06 chỉ số chính; 51 chỉ số thành phần.

¹ Tiếng Anh là “Digital Transformation Index”

2. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện) gồm: 08 chỉ số chính; 73 chỉ số thành phần.

3. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã) gồm: 08 chỉ số chính; 68 chỉ số thành phần.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc và phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương triển khai đánh giá, chấm điểm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI các cấp.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm định, đánh giá mức độ chuyển đổi số của sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố theo Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở, cấp huyện.

- Nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh để thực hiện tin học hóa các chỉ số đánh giá tại Quyết định này, nhằm đảm bảo việc đánh giá khách quan theo thời gian thực.

2. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn:

- Có trách nhiệm tự đánh giá mức độ chuyển đổi số theo Bộ chỉ số đánh giá DTI tương ứng; gửi báo cáo tự đánh giá, các thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng, giải trình cho cấp có thẩm quyền để xem xét, thẩm định, phê duyệt, công bố theo quy định.

- UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức thẩm định, đánh giá mức độ chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn trực thuộc theo Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã và báo cáo UBND tỉnh.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ cung cấp thông tin, số liệu cần thiết phục vụ công tác báo cáo, chấm điểm, thẩm định đánh giá mức độ chuyển đổi số các cấp của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Bình, Đài PT&TH QB;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ An Phong



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ

Đánh giá Chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện, cấp xã của tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số *814 /QĐ-UBND* ngày *14 / 4 /2023*
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn của tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn theo Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI) được tổ chức định kỳ hàng năm; thời gian đánh giá tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số (năm đánh giá).

Việc xác định chỉ số cấp sở, cấp huyện, cấp xã để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả chuyển đổi số hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Kế hoạch số 698/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình và các chương trình, kế hoạch hàng năm của tỉnh liên quan đến chuyển đổi số.

2. Việc đánh giá bảo đảm tính trung thực, công khai khách quan, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác; không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

3. Kết quả chấm điểm, đánh giá DTI được công bố, công khai ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định và có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh (đối với DTI cấp sở, cấp huyện) hoặc UBND cấp huyện (đối với DTI cấp xã).

Các sở, ban, ngành, địa phương tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, tiêu chí đánh giá.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở: 06 chỉ số chính; 52 chỉ số thành phần; thang điểm 1.000

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (52 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1.000 điểm)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	27	550
1	Nhận thức số	5	100
2	Thế chế số	5	100
3	Hạ tầng số	5	100
4	Nhân lực số	4	100
5	An toàn thông tin mạng	8	150
II	Nhóm chỉ số hoạt động	25	450
6	Hoạt động chuyển đổi số	25	450

(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

Điều 4. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện: 08 chỉ số chính; 71 chỉ số thành phần; thang điểm 1.000

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (71 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1.000 điểm)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	37	500
1	Nhận thức số	5	100
2	Thế chế số	7	100
3	Hạ tầng số	9	100
4	Nhân lực số	8	100
5	An toàn thông tin mạng	8	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động	34	500
6	Hoạt động chính quyền số	20	240
7	Hoạt động kinh tế số	6	130
8	Hoạt động xã hội số	8	130

(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

Điều 5. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã: 08 chỉ số chính; 68 chỉ số thành phần; thang điểm 1.000

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (68 chỉ số thành phần)	Tổng điểm tối đa (1.000 điểm)
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	37	500
1	Nhận thức số	6	100

2	Thẻ chế số	7	100
3	Hạ tầng số	9	100
4	Nhân lực số	8	100
5	An toàn thông tin mạng	7	100
II	Nhóm chỉ số hoạt động	31	500
6	Hoạt động chính quyền số	18	240
7	Hoạt động kinh tế số	5	130
8	Hoạt động xã hội số	8	130

(Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo)

Chương III QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 6. Các bước thực hiện quy trình đánh giá DTI cấp sở, cấp huyện

1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố hàng năm tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hoàn thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở, cấp huyện gửi về Sở Thông tin và Truyền thông:

- Lần 1: Trước ngày 15/01 của năm liền kề năm đánh giá;
- Lần 2: Thực hiện giải trình và báo cáo thông tin, số liệu bổ sung từ ngày 05/02 đến hết ngày 15/02 của năm liền kề năm đánh giá.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh thành lập (hoặc kiện toàn khi có thay đổi về thành viên) Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc đánh giá DTI cấp sở, cấp huyện; là cơ quan Thường trực của Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc Hội đồng.

3. Tổ giúp việc thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, địa phương:

- Lần 1: Trước ngày 05/02 của năm liền kề năm đánh giá;
- Lần 2: Trước ngày 25/02 của năm liền kề năm đánh giá.

4. Tổ giúp việc báo cáo Hội đồng đánh giá về kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, địa phương.

5. Hội đồng đánh giá họp, xem xét kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, địa phương; tổng hợp, gửi báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá cho Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 10/3 của năm liền kề năm đánh giá.

6. Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá của Hội đồng đánh giá, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong tháng 3 của năm liền kề năm đánh giá.

Điều 7. Các bước thực hiện quy trình đánh giá DTI cấp xã

1. UBND xã, phường, thị trấn hàng năm tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hoàn thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã gửi về UBND cấp huyện:

- Lần 1: Trước ngày 10/01 của năm liền kề năm đánh giá;
- Lần 2: Thực hiện giải trình và báo cáo thông tin, số liệu bổ sung từ ngày 01/02 đến hết ngày 10/02 của năm liền kề năm đánh giá.

2. UBND cấp huyện thành lập (hoặc kiện toàn khi có thay đổi về thành viên) Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc đánh giá DTI cấp xã.

3. Tổ giúp việc thực hiện thẩm định kết quả báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn.

- Lần 1: Trước ngày 01/02 của năm liền kề năm đánh giá;
- Lần 2: Trước ngày 25/02 của năm liền kề năm đánh giá.

4. Tổ giúp việc báo cáo Hội đồng đánh giá về kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn.

5. Hội đồng đánh giá họp, xem xét kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các xã, phường, thị trấn; tổng hợp, gửi báo cáo kết quả chấm điểm đánh giá cho UBND cấp huyện trước ngày 10/3 của năm liền kề năm đánh giá.

6. Căn cứ báo cáo kết quả chấm điểm đánh giá của Hội đồng đánh giá UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn trong tháng 3 của năm liền kề năm đánh giá; đồng thời gửi UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông để báo cáo.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH; UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ; TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu xây dựng, triển khai ứng dụng nền tảng số dùng chung của tỉnh phục vụ công tác chấm điểm, đánh giá DTI cấp sở, cấp huyện, cấp xã.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban, ngành, địa phương khai thác, sử dụng nền tảng số dùng chung của tỉnh phục vụ công tác chấm điểm, đánh giá DTI các cấp.

3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 9. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định dự toán kinh phí xây dựng, triển khai nền tảng số dùng chung của tỉnh phục vụ công tác chấm điểm, đánh giá DTI và kinh phí tổ chức chấm điểm, đánh giá DTI cấp sở, cấp huyện hàng năm, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định bố trí phù hợp.

Điều 10. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã; tổ chức, doanh nghiệp liên quan

1. Căn cứ Quyết định này và tình hình thực tế tại sở, ban, ngành, địa phương chủ động triển khai các hoạt động chuyển đổi số và chấm điểm, đánh giá mức độ chuyển đổi số hàng năm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI các cấp.

2. UBND cấp huyện theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện Quyết định này; xem xét, bố trí kinh phí tổ chức chấm điểm, đánh giá DTI cấp xã hàng năm phù hợp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Thông và Truyền thông, Cục Thuế Quảng Bình, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Quảng Bình, Bưu điện Quảng Bình, các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin hoạt động trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, số liệu chuyên ngành, lĩnh vực cần thiết liên quan để hỗ trợ cho các sở, ban, ngành, địa phương và Hội đồng, Tổ giúp việc đánh giá DTI các cấp trong quá trình chấm điểm, thẩm định đánh giá mức độ chuyển đổi số hàng năm.

Trong quá trình triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá DTI, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết. Đối với những nội dung vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thống nhất phương án đề xuất, báo cáo, tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục I

Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

(Kèm theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 44 / 4 /2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin về Sở/ban/ngành		
1.1	Tên Sở/ban/ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/ban/ngành	Cơ quan	
1.5	Số lượng cán bộ, công chức của Sở/ban/ngành hiện có	Người	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/ban/ngành hiện có (Chỉ tính cho nhóm viên chức có yêu cầu có yêu cầu phải sử dụng máy tính (để bàn, xách tay...) để giải quyết công việc, thực thi nhiệm vụ, tại cơ quan và đơn vị trực thuộc)	Người	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/ban/ngành	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của Sở/ban/ngành	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/ban/ngành	Hệ thống	
1.10	Số lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở/ban/ngành	Thủ tục	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở/ban/ngành	Thủ tục	
1.12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.13	Số lượng doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp	
1.14	Tổng chi ngân sách nhà nước của Sở/ban/ngành cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo Sở/ban/ngành duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	Tổng điểm	1.000			
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	550			
1	Nhận thức số	100			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.1	Người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ trưởng Tổ triển khai chuyển đổi số của Sở/ban/ngành (hoặc tương đương)	20	- Trưởng Ban/Tổ trưởng là người đứng đầu Sở/ban/ngành: Điểm tối đa - Trưởng Ban/Tổ trưởng là cấp phó người đứng đầu Sở/ban/ngành: 1/2*Điểm tối đa - Chưa có Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai hoặc có nhưng Trưởng Ban/Tổ trưởng không phải Lãnh đạo Sở/ban/ngành: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai (hoặc tương đương)	Sở/ban/ngành cung cấp
1.2	Người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	30	- a= Số cuộc họp CDS của Sở/ban/ngành có người đứng đầu Sở/ban/ngành chủ trì - b= Tổng số cuộc họp CDS của Sở/ban/ngành - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mời... hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp	Sở/ban/ngành cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) ký	20	- a= Số văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/ban/ngành ký - b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số của Sở/ban/ngành - Tỷ lệ= a/b - Điểm =Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyển đổi đã ban hành	Sở/ban/ngành cung cấp
1.4	Tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo, chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.5	Trang thông tin điện tử cấp sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 12 trở lên: Điểm tối đa + Từ 06 đến 11: 1/2*Điểm tối đa + Từ 01 đến 05: 1/4*Điểm tối đa - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài	Sở/ban/ngành cung cấp
2	Thế chế số	100			
2.1	Kế hoạch, chương trình chuyển đổi số 5 năm	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở/ban/ngành cung cấp
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở/ban/ngành cung cấp
2.3	Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn (do tỉnh tổ chức) trong năm có phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Sở/ban/ngành cung cấp
2.4	Ban hành văn bản chỉ đạo, quán triệt CBCCVC tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của cơ quan, ngành	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)	Sở/ban/ngành cung cấp
2.5	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chuyển ngành, lĩnh vực quản lý chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (Mạng TSLCD)	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan	Sở/ban/ngành cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	20	- a= Số CBCCVVC được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan - b= Tổng số CBCCVVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
3.3	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của cán bộ, công chức, viên chức	20	- a= Số máy tính làm việc của CBCCVVC được kết nối internet - b= Tổng số máy tính làm việc của CBCCVVC tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc; không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
3.4	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	20	- a= Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - b= Tổng số CBCCVVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb trở lên: 1/2*Điểm tối đa + Dưới 01 Mb: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.5	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	20	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, DWH, IOC...) 2) Công cụ điều hành và không gian làm việc số của tỉnh (bao gồm cả app Công chức tỉnh) 3) Công thông tin điện tử tỉnh 4) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Công dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử) 5) Hệ thống QLV&DH tỉnh 6) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 7) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 8) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh 9) Hệ thống quản lý công tác thanh tra và giải quyết KNTC tỉnh 10) Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra thông qua hệ thống quản trị các nền tảng số dùng chung của tỉnh)
4	Nhân lực số	100			
4.1	Thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai chuyển đổi số và ban hành Kế hoạch hoạt động Ban/Tổ hàng năm	20	- Có thành lập: 10 điểm - Có kế hoạch hoạt động hàng năm: cộng thêm 10 điểm. - Không thành lập: 0 điểm	Quyết định thành lập, kế hoạch hành động	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về chuyển đổi số b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số c= Số viên chức chuyên trách về chuyển đổi số d= Số viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ= $(a+b+c+d)/(e+f)$ g= Tỷ lệ CBCCVChuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CBCCVChuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các cơ quan - Điểm = $(g*h)/k$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số (Đối với cơ quan chuyên môn CNTT (Sở TT&TT) các CBCCVChuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan được tính riêng (có quyết định phân công, bố trí phụ trách, chuyên trách, kiêm nhiệm hoạt động chuyển đổi số của nội bộ cơ quan)	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	20	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về ATTTM b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về ATTTM c= Số viên chức chuyên trách về ATTTM d= Số viên chức kiêm nhiệm và nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...) về ATTTM e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$ g= Tỷ lệ CBCCVVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CBCCVVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM cao nhất trên tất cả các cơ quan - Điểm = $(g*h)/k$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng (bao gồm cả nhân lực hợp đồng/thuê chuyên gia...) (Đối với cơ quan chuyên môn CNTT (Sở TT&TT) các CBCCVVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM của cơ quan được tính riêng (có quyết định phân công, bố trí phụ trách, chuyên trách, kiêm nhiệm bảo đảm ATTTM của nội bộ cơ quan)	Sở/ban/ngành cung cấp
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	40	a= Số CBCCVVC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số b= Tổng số CBCCVVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Sở/ban/ngành cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	150			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt	Sở/ban/ngành cung cấp
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	30	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ...	Sở/ban/ngành cung cấp
5.3	Tỷ lệ máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy chủ cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy chủ của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)
5.4	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá...	Số/ban/ngành cung cấp
5.6	Cơ quan tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT do của tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Số/ban/ngành cung cấp
5.7	Cơ quan tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Số/ban/ngành cung cấp
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	20	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan (triệu đồng) - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 7\%$: 15 điểm + Tỷ lệ $\geq 3\%$: 10 điểm + Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Số/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
II	Nhóm chỉ số hoạt động	450			
6	Hoạt động chuyển đổi số	450			
6.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
6.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình b= Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình (Phạm vi: TTHC/DVC thuộc phạm vi quản lý, cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; các quyết định phê duyệt danh mục, quy trình DVCTT; số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a= Số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) d= Tổng số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan, bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 hoặc một phần b= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) (Phạm vi: chỉ những TTHC/DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan, bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ = $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $/80\% \times$ Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Số/ban/ngành cung cấp
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20			
6.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thành toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thành toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thành toán trực tuyến) - Điểm: + Tỷ lệ = 100% : Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Số/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	20	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2$*Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.8	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	20	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Số/ban/ngành cung cấp (Sử dụng số liệu về Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh)
6.10	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường	20	- Tỷ lệ đánh giá chấp nhận và hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường do cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Số/ban/ngành cung cấp (Sử dụng số liệu thống kê, báo cáo trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh)
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	20	a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&DH) b= Tổng số văn bản đi của cơ quan (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Số/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&DH)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Lập, lưu trữ hồ sơ công việc trên môi trường mạng	20	a= Số hồ sơ công việc đã lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan (trên hệ thống QLV&ĐH) b= Tổng số hồ sơ công việc phát sinh phải lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLV&ĐH)
6.13	Tỷ lệ báo cáo cấp nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	20	a= Số báo cáo được cấp nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo)
6.14	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức cấp nhật trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC	20	a= Số hồ sơ CBCCVC được cấp nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cấp nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số CBCCVC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh)
6.16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a= Số CBCCVC có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
6.17	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển	20	a= Số CSDL chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển b= Tổng số CSDL chuyên, ngành lĩnh vực được UBND tỉnh giao cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì xây dựng, phát triển (Tính lũy kế đến năm đánh giá) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.18	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc chuyên ngành...)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.20	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	20	a= Số lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 5 điểm - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.21	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	20	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	Kế hoạch, báo cáo công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.22	Triển khai nền tảng bản đồ số dùng chung của tỉnh cho các ứng dụng chuyên ngành, lĩnh vực phục vụ người dân, doanh nghiệp	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.23	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng nền tảng số	30	a= Số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng nền tảng số b= Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Số/ban/ngành cung cấp (Số Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
6.24	Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng hợp đồng điện tử	30	a= Số doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng hợp đồng điện tử b= Tổng số doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Số/ban/ngành cung cấp (Số Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Cục Thuế hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của DN phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
6.25	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	20	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Số/ban/ngành cung cấp

Bảng 3. Cách hiểu một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	
1	Nhận thức số	
1.3	Vấn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) ký	Người đứng đầu cơ quan ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề sau khi có kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc sau khi cơ quan tổ chức họp chuyên đề về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, bảo đảm ATTT...
2	Thế chế số	
3	Hạ tầng số	
3.4	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) là tổng băng thông các đường truyền kết nối internet (đơn vị tính: Mb/s, Megabit trên giây) mà cơ quan và các đơn vị trực thuộc sử dụng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, gồm 2 thành phần sau: - Tổng băng thông kết nối internet của khối văn phòng cơ quan: Nếu trụ sở khối văn phòng cơ quan có nhiều toà nhà, khối nhà, khu vực phòng ốc sử dụng (n) đường truyền internet khác nhau thì là cộng băng thông của (n) đường truyền internet đó với nhau - Tổng băng thông kết nối internet của các đơn vị trực thuộc cơ quan: Nếu cơ quan có (m) đơn vị trực thuộc thì cộng băng thông đường truyền internet sử dụng của (m) đơn vị đó lại với nhau. Trường hợp trong từng đơn vị trực thuộc có sử dụng (o) đường truyền nhỏ khác nhau thì cộng băng thông của (o) đường truyền của đơn vị đó với nhau trước khi cộng (m) đơn vị
4	Nhân lực số	
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (<i>Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của An toàn thông tin...</i>) Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.3	Tỷ lệ máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	Trường hợp cơ quan sử dụng dịch vụ máy chủ Cloud (của Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh; hoặc thuê dịch vụ máy chủ của đơn vị ngoài đã bao gồm dịch vụ bảo đảm AITT) thì được tính là không có máy chủ. Trường hợp cơ quan có tài sản là máy chủ nhưng không đặt tại cơ quan mà thuê, gửi đặt tại Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh hoặc Trung tâm dữ liệu của đơn vị ngoài thì cũng tính là có máy chủ.
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; hoặc Đơn vị chuyên trách AITTM của tỉnh (nếu đủ năng lực)
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	Chỉ từ NSNN cho AITT bao gồm: chi đầu tư và chi thường xuyên để mua sắm, lắp đặt thiết bị bảo mật, an toàn thông tin; thuê đường truyền số liệu chuyên dùng; mua bản quyền phần mềm diệt virus; kiểm tra, đánh giá; đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền nâng cao nhận thức về AITT...
II	Nhóm chỉ số hoạt động	
6	Hoạt động chuyển đổi số	
6.11	Tỷ lệ văn bản (từ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan/số hóa; trừ văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	CBCCVC có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VNeID
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ, hỗ trợ cho công chức, viên chức
6.21	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan, đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.25	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	Chi ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số bao gồm cả chi cho an toàn thông tin

Phụ lục II
Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện
(Kèm theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin về huyện, thị xã, thành phố		
1.1	Tên huyện, thị xã, thành phố		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của huyện, thị xã, thành phố	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện, thị xã, thành phố (từ 15 tuổi trở lên)	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện, thị xã, thành phố	Xã	
1.8	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố và tương đương của huyện, thị xã, thành phố	Thôn	
1.9	Số lượng phòng, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	Cơ quan	
1.10	Số lượng cán bộ, công chức cấp huyện hiện có	Người	
1.11	Số lượng viên chức cấp huyện hiện có (Chỉ tính cho nhóm viên chức có yêu cầu có yêu cầu phải sử dụng máy tính (để bàn, xách tay...) để giải quyết công việc, thực thi nhiệm vụ, của cơ quan UBND huyện và đơn vị trực thuộc)	Người	
1.12	Số lượng máy vật lý của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Máy trạm	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Hệ thống	
1.15	Số lượng thủ tục hành chính của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Thủ tục	
1.16	Số lượng doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Hộ	
1.18	Số lượng hợp tác xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Hợp tác xã	
1.19	Số lượng hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Hộ	
1.20	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.21	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện, thị xã, thành phố cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo UBND cấp huyện duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	Tổng điểm	1.000			
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	500			
I	Nhận thức số	100			
1.1	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện	20	- Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng Ban là cấp phó của Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
1.2	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	20	a= Số cuộc họp CDS của huyện, thị xã, thành phố có người đứng đầu chủ trì b= Tổng số cuộc họp CDS của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới... hoặc biên bản, thông báo kết luận hội, họp	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký	20	a= Số văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyển đổi đã ban hành	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.4	Trang thông tin điện tử cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 24 trở lên: Điểm tối đa + Từ 12 đến 23: 1/2*Điểm tối đa + Từ 01 đến 11: 1/4*Điểm tối đa - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
1.5	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của hệ thống truyền thanh cấp huyện	10	- Từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa - Dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
2	Thể chế số	100			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Nghị quyết hoặc tương đương	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
2.2	Kế hoạch, chương trình hành động 5 năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
2.3	Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
2.4	Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn (do tình tổ chức) trong năm có phổ biến, quản triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.5	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.6	Ban hành văn bản chỉ đạo, quản triệt CBCCVC tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.7	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh b= Tổng dân số trưởng thành (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh b= Tổng số hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang b= Tổng số hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng phổ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	10	a= Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu (download là 30Mbps; upload là 9Mbps, đo thông qua ứng dụng i-Speed) b= Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.5	Tỷ lệ UBND cấp xã thuộc huyện, thị xã, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng b= Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc	10	a= Số CBCCVV được trang bị máy tính làm việc b= Tổng số CBCCVV của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.7	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của cán bộ, công chức, viên chức	10	a= Số máy tính làm việc của CBCCVV được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCCVV tại cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc; không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	10	a= Tổng số dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) b= Tổng số CBCCVV của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb trở lên: 1/2*Điểm tối đa + Dưới 01 Mb: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.9	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	20	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, DWH, IOC...) 2) Cổng điều hành và không gian làm việc số của tỉnh (bao gồm cả app Công chức tỉnh) 3) Cổng thông tin điện tử tỉnh 4) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử) 5) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh 6) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 7) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 8) Hệ thống quản lý CBCCCVC tỉnh 9) Hệ thống quản lý công tác thanh tra và giải quyết KNTC tỉnh 10) Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thăm tra thông qua hệ thống quản trị các nền tảng số dùng chung của tỉnh)
4	Nhân lực số	100			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn	10	a= Số xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn của các xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn của các xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.3	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ/40%*Điểm tối đa	Quyết định thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về chuyển đổi số b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số c= Số viên chức chuyên trách về chuyển đổi số d= Số viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ= $(a+b+c+d)/(e+f)$	Văn bản có danh sách công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			g= Tỷ lệ CCVC chuyên trách, kiểm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CCVC chuyên trách, kiểm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố - Điểm = $(g \cdot h) / k$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)		
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về ATTTM b= Số cán bộ, công chức kiểm nhiệm về ATTTM c= Số viên chức chuyên trách về ATTTM d= Số viên chức kiểm nhiệm và nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...) về ATTTM e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ = $(a+b+c+d)/(e+f)$ g= Tỷ lệ CBCCVChuyên trách, kiểm nhiệm về ATTTM của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CCVC chuyên trách, kiểm nhiệm về ATTTM cao nhất trên tất cả các cơ quan - Điểm = $(g \cdot h) / k$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách công chức, viên chức chuyên trách, kiểm nhiệm về an toàn thông tin mạng (bao gồm cả nhân lực hợp đồng/thuê chuyên gia...)	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	20	a= Số CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	20	a= Số người dân trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyên đổi số	10	a= Số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học phổ thông triển khai mô hình trường học chuyên đổi số b= Tổng số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
5	An toàn thông tin mạng	100			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.3	Tỷ lệ máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy chủ cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy chủ của cơ quan của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thăm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.4	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, thu thập đánh giá...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.6	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT do của tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.7	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 7\%$: 7 điểm + Tỷ lệ $\geq 3\%$: 3 điểm + Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm		
II	Nhóm chỉ số hoạt động	500			
6	Hoạt động chính quyền số	240			
6.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) d= Tổng số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan cấp huyện, bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm		
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 hoặc một phần b= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ = $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $/80\% \times$ Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.4	Tỷ lệ TTHC được triển khai thành toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thành toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thành toán trực tuyến) - Điểm: + Tỷ lệ = 100% : Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
6.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $80\% \times$ Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.7	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	20	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của huyện, thị xã, thành phố (bao gồm UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã) - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sử dụng số liệu về Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai trên Cổng DVC của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.9	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường	10	- Tỷ lệ đánh giá chấp nhận và hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường do huyện, thị xã, thành phố (bao gồm UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã) chủ trì - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sử dụng số liệu thống kê, báo cáo trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh)
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a = Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&DH) b = Tổng số văn bản đi của UBND cấp huyện (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&DH)
6.11	Lập, lưu trữ hồ sơ công việc trên môi trường mạng	10	a = Số hồ sơ công việc đã lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan (trên hệ thống QLVB&DH) b = Tổng số hồ sơ công việc phát sinh phải lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&DH)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Tỷ lệ báo cáo cấp nhất, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	10	a= Số báo cáo được cấp nhất, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan UBND cấp huyện phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo)
6.13	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức cấp nhất trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVV	10	a= Số hồ sơ CBCCVV được cấp nhất đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVV của tỉnh b= Tổng số CBCCVV của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (số liệu lấy kể đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cấp nhất quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVV của tỉnh)
6.14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số CBCCVV được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CBCCVV của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a= Số CBCCVC có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
6.16	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp xã (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc của huyện, thị xã, thành phố)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo đến cấp xã phục vụ cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
6.18	Triển khai nền tảng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) cấp huyện	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp
6.19	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	10	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc)	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch	Huyện, thị xã, thành phố cùng cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng đã được phê duyệt...	Nguồn thu thập dữ liệu
6.20	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
7	Hoạt động kinh tế số	130			
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh có thể sử dụng hóa đơn điện tử	30	a= Số doanh nghiệp tư nhân sử dụng hóa đơn điện tử b= Số hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử c= Tổng số doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố d= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Số Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân nộp thuế điện tử	10	a= Số doanh nghiệp tư nhân nộp thuế điện tử b= Tổng số doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
7.3	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sản thương mại điện tử	40	a= Số hộ kinh doanh cá thể được lên sản thương mại điện tử b= Số hợp tác xã được lên sản thương mại điện tử c= Số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sản thương mại điện tử d= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố e= Tổng số hợp tác xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố f= Tổng số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= (a+b+c)/(d+e+f) - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.4	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	20	a= Số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart b= Tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp; đường dẫn...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
7.5	Tỷ lệ điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a= Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định b= Tổng số điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
7.6	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 0,5\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 0,5\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8	Hoạt động xã hội số	130			
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Công an tỉnh hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	20	a= Số hộ gia đình có địa chỉ số b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Bưu điện Quảng Bình, Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	20	a= Số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử b= Tổng dân số của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sở Y tế hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.6	Tỷ lệ bệnh viện, cơ sở y tế công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	10	a= Số bệnh viện, cơ sở y tế công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt b= Tổng số bệnh viện, cơ sở y tế công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thành toán dùng tiền mặt	10	a= Số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THPT) triển khai thành toán không dùng tiền mặt b= Tổng số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THPT) trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp...	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ d= Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện cho xã hội số e= Điểm tối đa f= Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số cao nhất trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố - Điểm = $(d*e)/f$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

Bảng 3. Cách hiểu một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	
1	Nhận thức số	
1.3	Vấn bản chỉ đạo chuyển đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký	Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyển đề sau khi có kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc sau khi huyện, thị xã, thành phố tổ chức họp chuyên đề về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, bảo đảm ATTT...
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của hệ thống truyền thanh cấp huyện	Xem xét đối với Hệ thống truyền thanh cấp huyện đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số
2	Thế chế số	
3	Hạ tầng số	
3.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ cấp dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	Tại trung tâm các xã, phường, thị trấn có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps, upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) là tổng băng thông các đường truyền kết nối internet (đơn vị tính: Mb/s, Megabit trên giây) mà UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc sử dụng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, gồm 2 thành phần sau: - Tổng băng thông kết nối internet của khối văn phòng cơ quan UBND cấp huyện: Nếu trụ sở khối văn phòng cơ quan UBND có nhiều toà nhà, khối nhà, khu vực phòng ốc sử dụng (n) đường truyền internet khác nhau thì là cộng băng thông của (n) đường truyền internet đó với nhau - Tổng băng thông kết nối internet của các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện: Nếu UBND cấp huyện có (m) đơn vị trực thuộc thì cộng băng thông đường truyền internet sử dụng của (m) đơn vị đó lại với nhau.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		Trường hợp trong từng đơn vị trực thuộc có sử dụng (o) đường truyền nhỏ khác nhau thì cộng băng thông của (o) đường truyền của đơn vị đó với nhau trước khi cộng (m) đơn vị
4	Nhân lực số	
4.3	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Nhà văn hóa số là nhà văn hóa được trang bị: Thiết bị hiển thị (ti vi, máy chiếu), máy tính (nếu có), âm thanh (loa, mic), được kết nối Internet băng rộng và phát sóng Wifi phục vụ người dân Đây là một mục tiêu mới đưa vào mục tiêu xã CDS nâng cao để các địa phương cán đối tổ chức thực hiện. Trên cơ sở các xã đã được công nhận nông thôn mới thì các trang thiết bị cơ bản đã có, các địa phương nghiên cứu bố trí đường truyền Internet, Wifi
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	Đối với nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT có thể tính thêm nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...). Còn tổng số cán bộ, công chức, viên chức không đối.
4.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (<i>Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của ATTT...</i>) Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	Thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Tổ công nghệ số cộng đồng, doanh nghiệp viễn thông, CNTT... và các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tiếp cận, sử dụng DVCTT; tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng... Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình tương học chuyển đổi số	Các trường học sử dụng phần mềm, ứng dụng nền tảng phục vụ quản lý, dạy và học theo Mô hình chuyển đổi số trường học do Bộ và Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn triển khai
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; hoặc Đơn vị chuyên trách A/T/T/M của tỉnh (nếu đủ năng lực)
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin (A/T/T/T)	Chi từ NSNN cho A/T/T/T bao gồm: chi đầu tư và chi thường xuyên để mua sắm, lắp đặt thiết bị bảo mật, an toàn thông tin, thuê đường truyền số liệu chuyên dùng; mua bản quyền phần mềm diệt virus; kiểm tra, đánh giá; đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền nâng cao nhận thức về A/T/T...
II	Nhóm chỉ số nền tảng chung	
6	Hoạt động chính quyền số	
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan/số hóa; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ)
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	CBCCVC có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VNeID

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo đến cấp xã phục vụ cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ, hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức
6.19	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan, đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.20	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	Chỉ cho chính quyền số là chỉ cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (bao gồm cả chỉ cho an toàn thông tin) phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động kinh tế số	
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại quốc tế, trong nước, trong tỉnh	Các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại quốc tế, trong nước, trong tỉnh
7.4	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	Các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện và xã thuộc huyện được đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò (của Bưu chính Viettel), Postmart (của Bưu điện Việt Nam)
7.6	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Gồm chi đầu tư và chi thường xuyên: - Chi cho Kinh tế số ICT (Công nghiệp CNTT và Viễn Thông) - Chi cho Kinh tế số nền tảng gồm: chi phát triển và sử dụng các nền tảng số (Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông); chi hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số; chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số; chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp - Chi Kinh tế số ngành, lĩnh vực (chi chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế) - Chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong kế hoạch kinh tế số. Ví dụ: hỗ trợ đưa hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; đưa sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart; triển khai hóa đơn điện tử... bằng ngân sách của huyện. - Chỉ cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng để thực hiện giao dịch điện tử, thương mại điện tử, tham gia các hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh số. Ví dụ: đào tạo, tuyên truyền, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập...
8	Hoạt động xã hội số	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 15 tuổi trở lên có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VneID. Cá nhân chưa đủ 14 tuổi thì đăng ký theo tài khoản định danh của cha mẹ hoặc người giám hộ
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Người dân từ 15 tuổi trở lên đăng ký thuế bao, sử dụng chữ ký số công cộng cá nhân Chữ ký số công cộng là chữ ký số do thuế bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuế bao tạo ra Các tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số (CA) công cộng tại Việt Nam hiện nay gồm: VNPT-CA, CA2-CA, Viettel-CA, Bkav-CA, FPT-CA, Vina-CA, Safe-CA, và Newtel-CA... Chữ ký số công cộng có bản chất là chữ ký điện tử. Được cá nhân, doanh nghiệp sử dụng trên môi trường internet để thực hiện ký kết văn bản, hợp đồng, chứng từ, tài liệu cần thiết. Chữ ký số có hiệu lực như chữ ký cá nhân hay con dấu của doanh nghiệp
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất theo Quyết định số 392/QĐ-BTTTT ngày 02/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	Ngành y tế lập hồ sơ sức khỏe điện tử; cập nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý Người dân có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử. Người tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với với ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử
8.6	Tỷ lệ bệnh viện, cơ sở y tế thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	Các bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, cơ sở giáo dục phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	Chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để thực hiện việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng với mục tiêu tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nghiên cứu, học tập, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe... Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số (bao gồm cả các hoạt động chi hỗ trợ hoạt động Tổ đề án 06, Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, cấp thôn... từ ngân sách của huyện) và chi khác theo quy định với các mục tiêu nêu trên.

Phụ lục III
Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 44 / 4 /2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin về xã, phường, thị trấn		
1.1	Tên xã, phường, thị trấn		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của xã, phường, thị trấn	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã, phường, thị trấn (từ 15 tuổi trở lên)	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã, phường, thị trấn	Hộ	
1.7	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố và tương đương của xã, phường, thị trấn	Thôn	
1.8	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã (theo Luật CBCC) hiện có	Người	
1.9	Số lượng cán bộ không chuyên trách (người hoạt động không chuyên trách) hiện có	Người	
1.10	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của xã, phường, thị trấn	Máy trạm	
1.11	Số lượng hệ thống thông tin của xã, phường, thị trấn	Hệ thống	
1.12	Số lượng thủ tục hành chính của xã, phường, thị trấn	Thủ tục	
1.13	Số lượng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Hộ	
1.14	Số lượng hợp tác xã trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Hợp tác xã	
1.15	Số lượng hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Hộ	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.16	Số lượng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	CBCC cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	Tổng điểm	1.000			
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	500			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	100			
1.1	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	- Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa; - Trưởng Ban là cấp phó của Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.2	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	20	- a= Số cuộc họp CDS của xã, phường, thị trấn có người đứng đầu chủ trì - b= Tổng số cuộc họp CDS của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới... hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký	20	- a= Số văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký - b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm =Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyển đổi đã ban hành	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.4	Trang thông tin điện tử cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 12 trở lên: Điểm tối đa + Từ 06 đến 11: 1/2*Điểm tối đa + Từ 01 đến 05: 1/4*Điểm tối đa - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.5	Dài truyền thanh cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo	Xã, phường, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Không: 0 điểm	về chuyên mục chuyển đổi số trên Đài truyền thanh	cung cấp
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài truyền thanh cấp xã	10	- Từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa - Dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên Đài truyền thanh	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2	Thể chế số	100			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Nghị quyết hoặc tương đương	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.2	Kế hoạch, chương trình hành động 5 năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.3	Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.4	Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn (do tỉnh, huyện tổ chức) trong năm có phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến thức Chính quyền điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.5	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
2.6	Ban hành văn bản chỉ đạo, quản trị CBCC tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.7	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện khuyến khích, hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương trên địa bàn sản thương mại điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh b= Tổng dân số trưởng thành (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang	10	a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.4	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố được phủ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu (download là 30Mbps; upload là 9Mbps, đo thông qua ứng dụng i-Speed) b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.5	UBND cấp xã trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính làm việc	10	a= Số CBCC được trang bị máy tính làm việc b= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.7	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của cán bộ, công chức	10	a= Số máy tính làm việc của CBCC được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách; và không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức	10	a= Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan xã, phường, thị trấn b= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb trở lên: $1/2 \cdot \text{Điểm tối đa}$ + Dưới 01 Mb: 0 điểm a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Cổng điều hành và không gian làm việc số của tỉnh (bao gồm cả app Công chức tỉnh) 2) Cổng thông tin điện tử tỉnh 3) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử) 4) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh 5) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 6) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 7) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh 8) Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.9	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	20	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng (Thẩm tra thông qua hệ thống quản trị các nền tảng số dùng chung của tỉnh)		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4	Nhân lực số	100			
4.1	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ/40%*Điểm tối đa	Quyết định thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số CBCC chuyên trách về chuyển đổi số b= Số CBCC kiêm nhiệm về chuyển đổi số c= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= (a+b)/c d= Tỷ lệ CBCC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số e= Điểm tối đa f= Tỷ lệ CBCC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các xã, phường, thị trấn - Điểm = (d*e)/f (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10	a= Số CBCC chuyên trách về ATTTM b= Số CBCC kiêm nhiệm về ATTTM c= Số lượng người hoạt động không chuyên trách và nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...) phụ trách về ATTTM (giao chuyên trách) d= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= $(a+b+c)/d$ e= Tỷ lệ CBCC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM f= Điểm tối đa g= Tỷ lệ CCVC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM cao nhất trên tất cả các xã, phường, thị trấn - Điểm = $(e*f)/g$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM; người hoạt động không chuyên trách và nhân lực hợp đồng/thuê chuyên gia... phụ trách về ATTTM	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	20	a= Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số CCVC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.6	Tỷ lệ cán bộ Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cơ bản để tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân	10	a= Số cán bộ Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn b= Tổng số cán bộ Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	20	a= Số người dân trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số	10	a= Số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học cơ sở (bao gồm cả trường liên cấp THCS-THPT) triển khai mô hình trường học chuyển đổi số b= Tổng số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học cơ sở bao gồm cả trường liên cấp THCS-THPT) trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	100			
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5.3	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5.5	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT do của tỉnh, huyện tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.6	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh, huyện tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5.7	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 7\%$: 7 điểm + Tỷ lệ $\geq 3\%$: 3 điểm + Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
II	Nhóm chỉ số hoạt động	500			
6	Hoạt động chính quyền số	240			
6.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) d= Tổng số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của UBND cấp xã) - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 hoặc một phần b= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của UBND cấp xã - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.4	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến) - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đang triển khai thanh toán trực tuyến - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2$*Điểm tối đa + Tỷ lệ < 40%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.7	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	20	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của xã, phường, thị trấn - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	(Sử dụng số liệu về Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai trên Cổng DVC của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.9	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường	20	- Tỷ lệ đánh giá chấp nhận và hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường do xã, phường, thị trấn chủ trì - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Sử dụng số liệu thống kê, báo cáo trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh)
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)
6.11	Lập, lưu trữ hồ sơ công việc trên môi trường mạng	20	a= Số hồ sơ công việc đã lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số hồ sơ công việc phát sinh phải lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	10	a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tính b= Tổng số báo cáo định kỳ của xã, phường, thị trấn đối với UBND cấp huyện phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tính theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo)
6.13	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp nhất trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCVC	10	a= Số hồ sơ CBCC, người hoạt động không chuyên trách được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCC của tỉnh b= Tổng số CBCC, người hoạt động không chuyên trách của xã, phường, thị trấn (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng, yêu cầu cập nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chụp minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCVC của tỉnh)
6.14	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cập và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số CBCC được cập và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CCVC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a= Số CBCC và người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCC và người hoạt động không chuyên trách của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.16	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc của huyện)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ cán bộ, công chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.18	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7	Hoạt động kinh tế số	130			
7.1	Tỷ lệ hộ kinh doanh cả thể sử dụng hóa đơn điện tử	40	a= Số hộ kinh doanh cả thể sử dụng hóa đơn điện tử b= Tổng số hộ kinh doanh cả thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh cả thể phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cả thể, hợp tác xã, hộ nông dân xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	40	a= Số hộ kinh doanh cả thể được lên sàn thương mại điện tử b= Số hợp tác xã được lên sàn thương mại điện tử c= Số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử d= Tổng số hộ kinh doanh cả thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn e= Tổng số hợp tác xã trên địa bàn xã, phường, thị trấn b= Tổng số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= $(a+b+c)/(d+e+f)$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.3	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	30	a= Số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart b= Tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp; đường dẫn...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
7.4	Điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	- Có kết nối băng rộng: Điểm tối đa - Không kết nối băng rộng: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do đơn vị chủ quản điểm phục vụ bưu chính cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
7.5	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 0,5\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 0,5\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
8	Hoạt động xã hội số	130			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Công an cấp huyện, cấp xã hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	20	$a =$ Số hộ gia đình có địa chỉ số $b =$ Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Bưu điện Quảng Bình, Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	20	$a =$ Số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử $b =$ Tổng dân số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $/ 80\% * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
8.6	Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	10	$a =$ Số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) triển khai thanh toán không dùng tiền mặt $b =$ Tổng số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	$a =$ Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) $b =$ Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) $c =$ Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn (triệu đồng) $- \text{Tỷ lệ} = (a+b)/c$ $d =$ Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn cho xã hội số $e =$ Điểm tối đa $f =$ Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số cao nhất trên tất cả các xã, phường, thị trấn $- \text{Điểm} = (d * e) / f$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

Bảng 3. Cách hiệu một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiệu Chỉ số/Chỉ số thành phần
1	Nhóm chỉ số nền tảng chung	
1	Nhận thức số	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký	Chủ tịch UBND cấp xã ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề sau khi có kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc sau khi xã, phường, thị trấn tổ chức họp chuyên đề về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, báo đảm AITT...
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài truyền thanh cấp xã	Xem xét đối với Đài truyền thanh cấp xã đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
2	Thế chế số	
3	Hạ tầng số	
3.4	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	Tại khu vực trung tâm thôn, bản, tổ dân phố có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps, upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức	Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan xã, phường, thị trấn là tổng băng thông các đường truyền kết nối internet (đơn vị tính: Mb/s, Megabit trên giây) mà cơ quan UBND xã, phường, thị trấn sử dụng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet Nếu trụ sở cơ quan UBND cấp xã có nhiều toà nhà, khối nhà, khu vực phòng ốc sử dụng (n) đường truyền internet khác nhau thì là cộng băng thông của (n) đường truyền internet đó với nhau
4	Nhân lực số	
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Nhà văn hóa số là nhà văn hóa được trang bị: Thiết bị hiển thị (tivi, máy chiếu), máy tính (nếu có), âm thanh (loa, mic), được kết nối Internet băng rộng và phát sóng Wifi phục vụ người dân Đây là một mục tiêu mới đưa vào mục tiêu xã CDS nâng cao để các địa phương cân đối tổ chức thực hiện. Trên cơ sở các xã đã được công nhận nông thôn mới thì các trang thiết bị cơ bản đã có, các địa phương nghiên cứu bố trí đường truyền Internet, Wifi
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	Đối với nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT có thể tính thêm nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...). Còn tổng số CBCC không đổi.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	CBCC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (<i>Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản. Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của ATTT...</i>) Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	Thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Tổ công nghệ số cộng đồng, doanh nghiệp viễn thông, CNTT... và các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tiếp cận, sử dụng DVCTT; tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng... Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số	Các trường học sử dụng phần mềm, ứng dụng nền tảng phục vụ quản lý, dạy và học theo Mô hình chuyển đổi số trường học do Bộ và Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn triển khai
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; hoặc Đơn vị chuyên trách ATTTM của tỉnh (nếu đủ năng lực)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
5.7	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	Chi từ NSNN cho ATTT bao gồm: chi đầu tư và chi thường xuyên để mua sắm, lắp đặt thiết bị bảo mật, an toàn thông tin, thuê đường truyền số liệu chuyên dùng; mua bản quyền phần mềm diệt virus; kiểm tra, đánh giá; đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT...
6	Hoạt động chính quyền số	
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan/số hóa; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ)
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	CBCC, người hoạt động không chuyên trách có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VNeID
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ cán bộ, công chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ, hỗ trợ cho cán bộ, công chức
6.18	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (bao gồm cả chi cho an toàn thông tin) phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động kinh tế số	
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	Các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại quốc tế, trong nước, trong tỉnh
7.3	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	Các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò (của Bưu chính Viettel), Postmart (của Bưu điện Việt Nam)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
7.5	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho kinh tế số Đề xuất chi cho kinh tế số cấp xã: - Chi cho việc tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart, triển khai hóa đơn điện tử... - Chi cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng để thực hiện giao dịch điện tử, thương mại điện tử, tham gia các hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh số. Ví dụ: đào tạo, tuyên truyền, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập...
8	Hoạt động xã hội số	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 15 tuổi trở lên có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VneID. Cả nhân chưa đủ 14 tuổi thì đăng ký theo tài khoản định danh của cha mẹ hoặc người giám hộ.
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Người dân từ 15 tuổi trở lên đăng ký thuê bao, sử dụng chữ ký số công cộng cá nhân Chữ ký số công cộng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao tạo ra Các tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số (CA) công cộng tại Việt Nam hiện nay gồm: VNPT-CA, CA2-CA, Viettel-CA, Bkav-CA, FPT-CA, Vina-CA, Safe-CA, và Newtel-CA... Chữ ký số công cộng có bản chất là chữ ký điện tử. Được cá nhân, doanh nghiệp sử dụng trên môi trường internet để thực hiện ký kết văn bản, hợp đồng, chứng từ, tài liệu cần thiết.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		Chữ ký số có hiệu lực như chữ ký cá nhân hay con dấu của doanh nghiệp
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất theo Quyết định số 392/QĐ-BTTTT ngày 02/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	Ngành y tế lập hồ sơ sức khỏe điện tử; cập nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý Người dân có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử. Người tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với với ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử
8.6	Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã	Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	Các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	Chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để thực hiện việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng với mục tiêu tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nghiên cứu, học tập, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe... Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số (bao gồm cả các hoạt động chi hỗ trợ hoạt động Tổ đề án 06, Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, cấp thôn... từ ngân sách của xã) và chi khác theo quy định với các mục tiêu nêu trên.